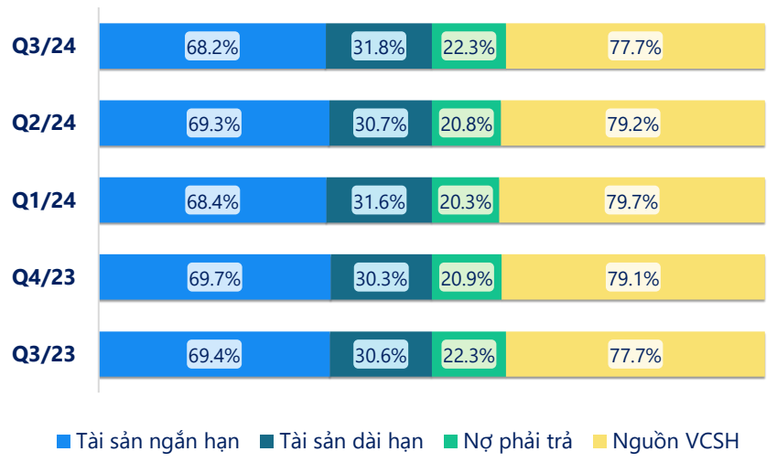
FireAnt

CTCP Bất động sản Thế Kỷ (HSX: CRE)

Thông tin giao dịch	30/09/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	6,920
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	9,400
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	6,710
SL cổ phiếu LH	463,678,426
KLGD BQ 20 phiên (CP)	104,840
% sở hữu nước ngoài	4.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,209
P/E	104.6
EPS	66

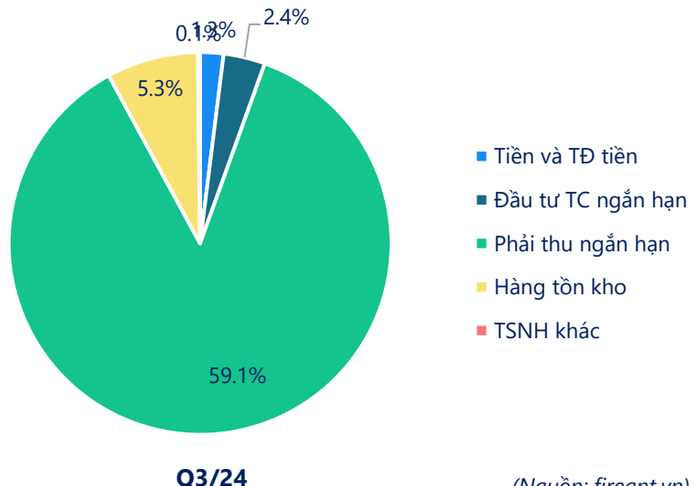
	YTD	1T	3T	6T
CRE	-19.0%	-2.0%	-12.8%	-24.9%
VNINDEX	13.8%	0.3%	0.9%	0.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



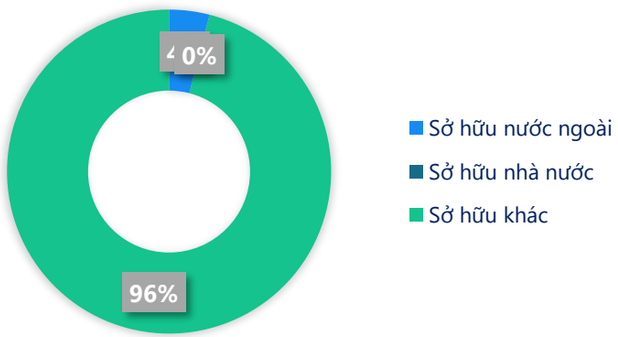
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



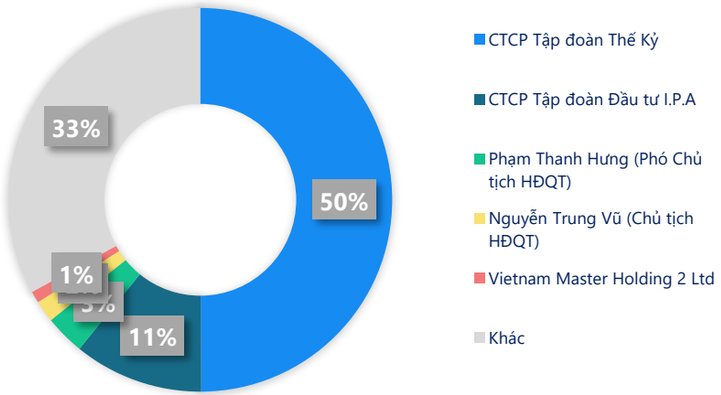
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



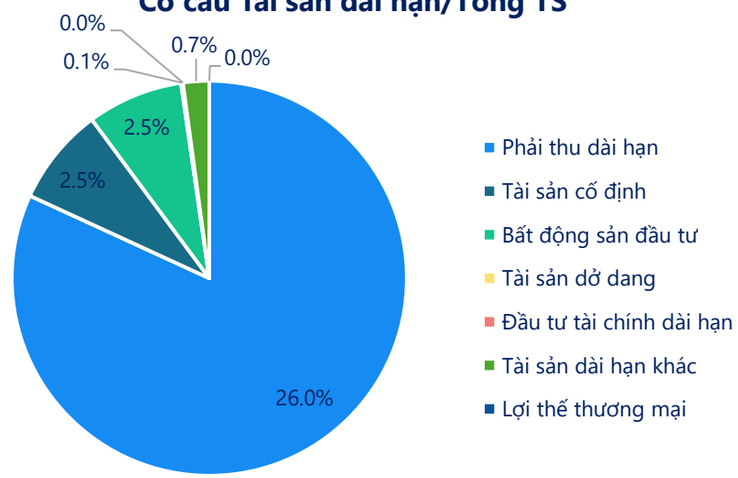
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

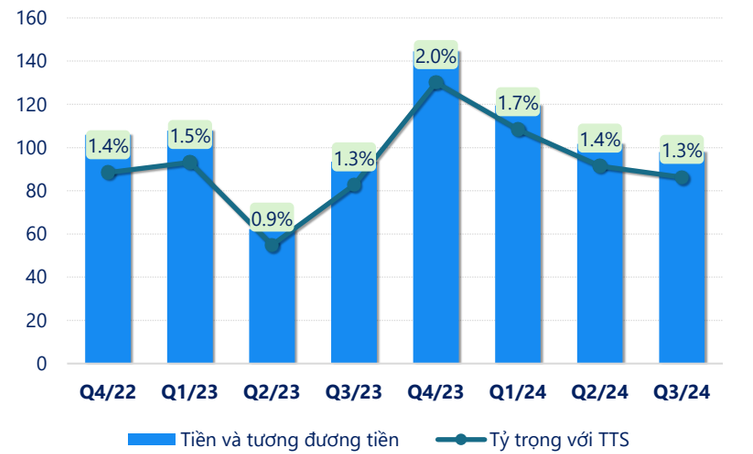


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

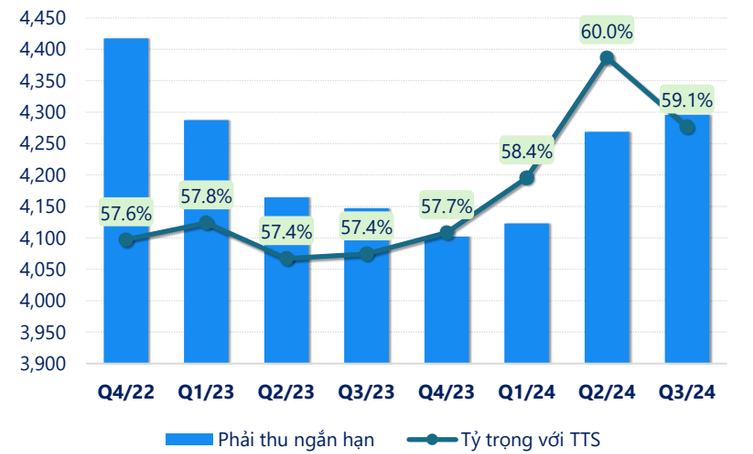
CTCP Bất động sản Thế Kỷ (HSX: CRE)

Tiền và tương đương tiền



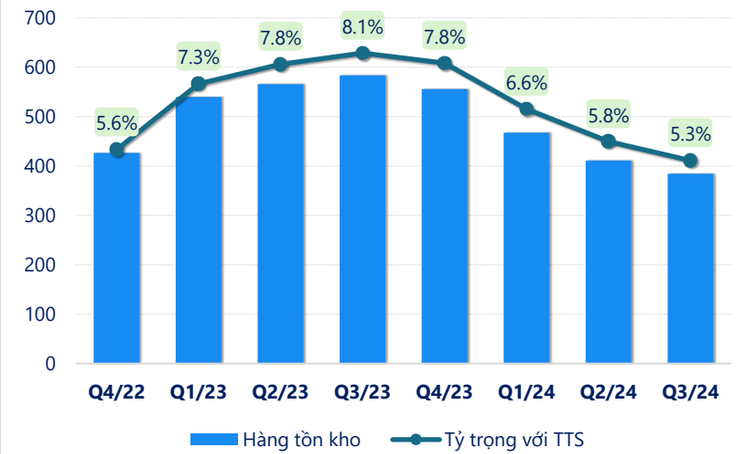
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



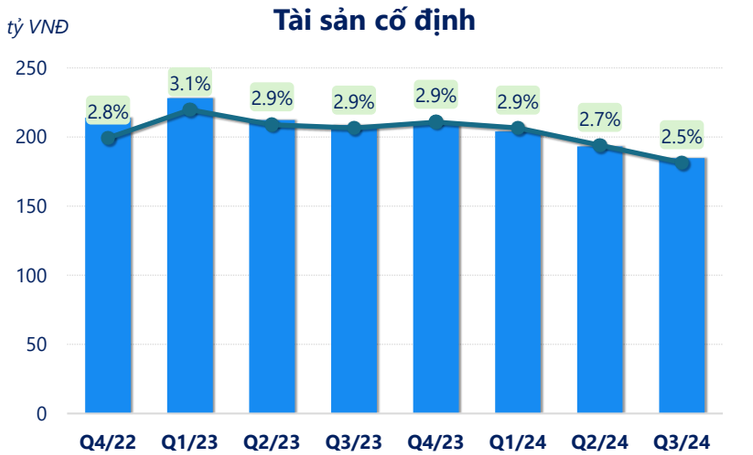
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



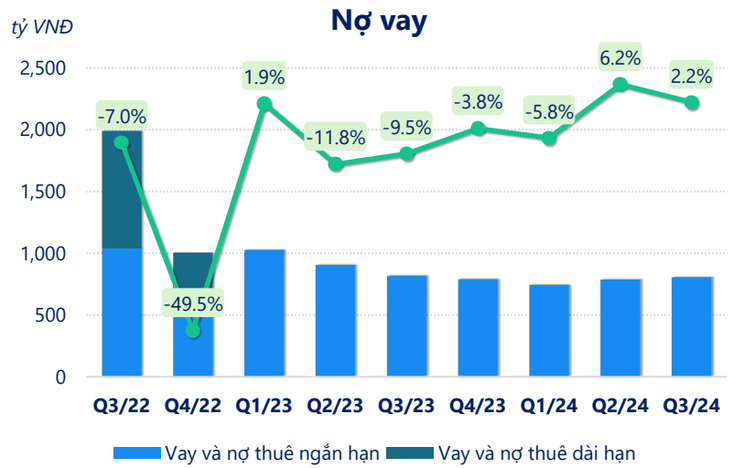
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



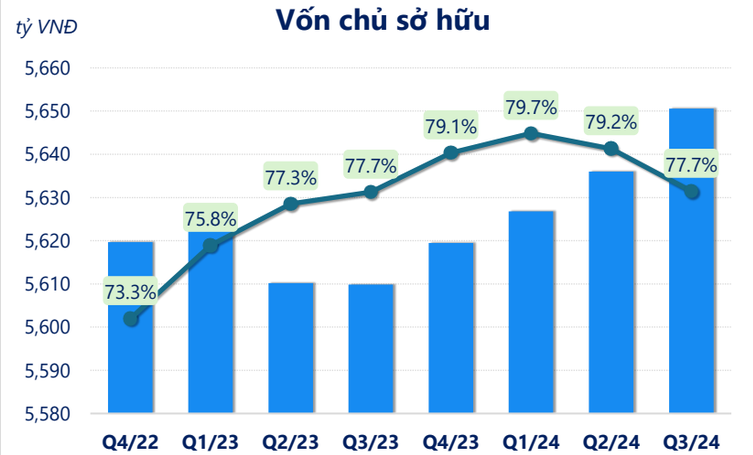
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

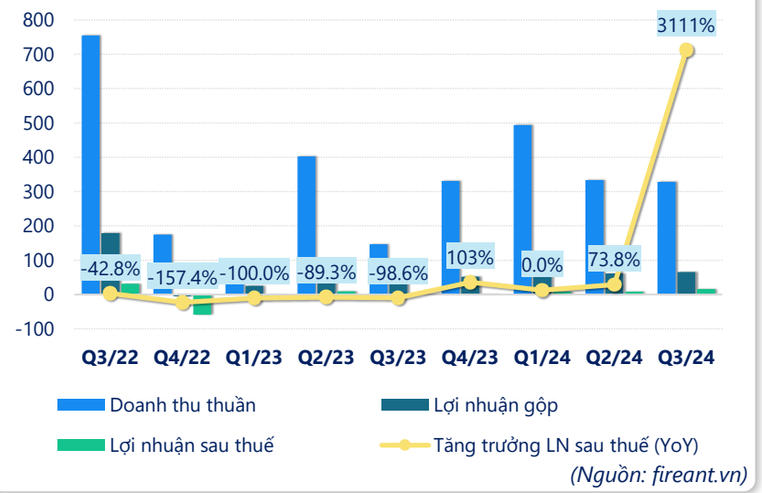


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

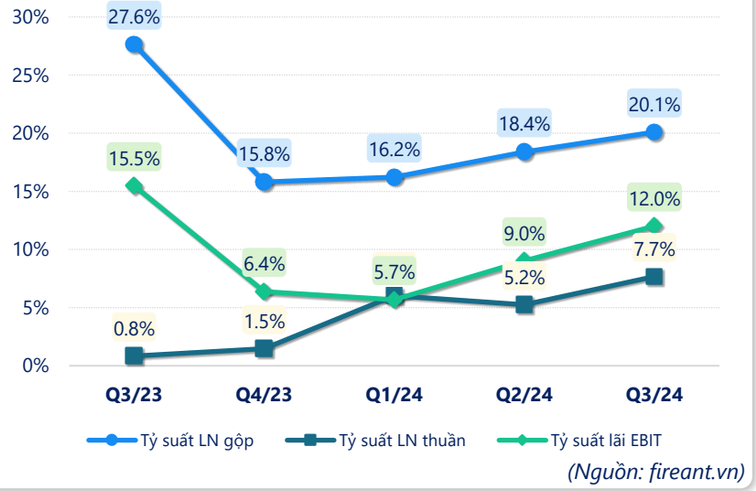
CTCP Bất động sản Thế Kỷ (HSX: CRE)

Kết quả kinh doanh



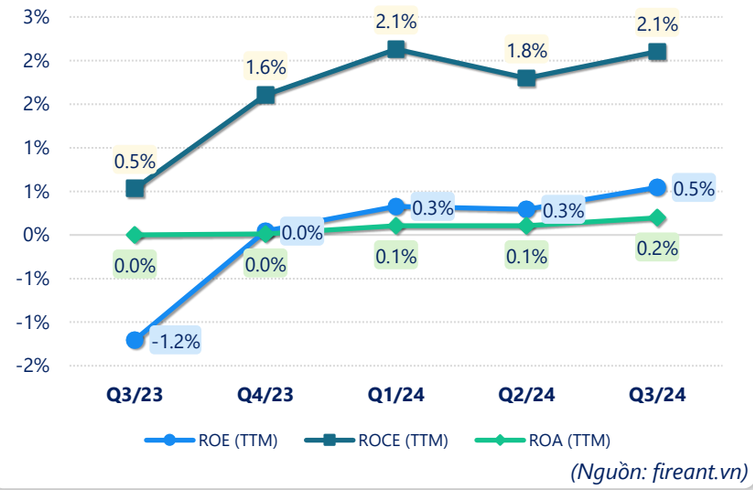
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



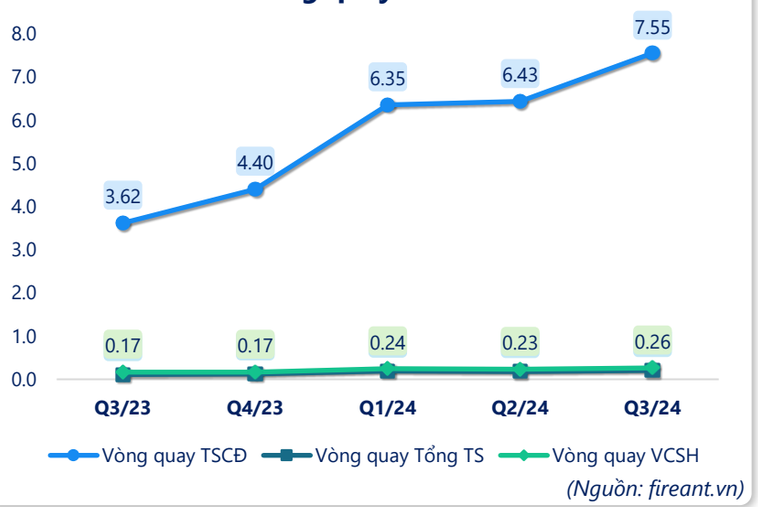
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



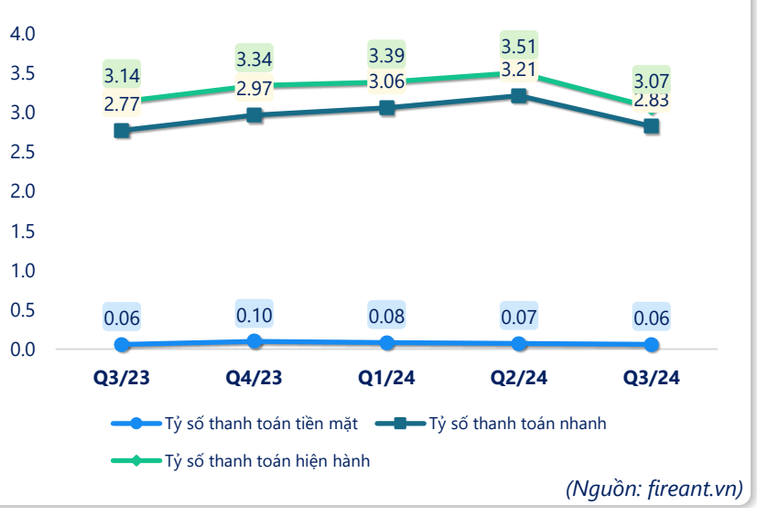
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



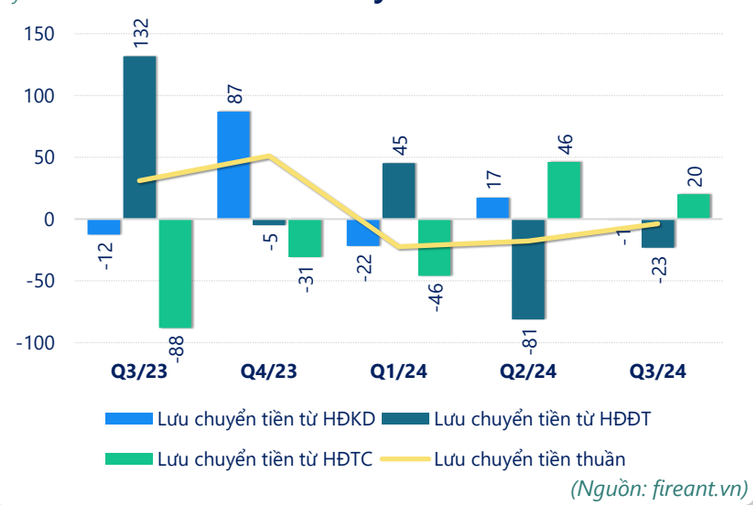
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Bất động sản Thế Kỷ (HSX: CRE)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**7,271**	**7,101**	**2.4%**
Tài sản ngắn hạn	4,962	4,961	0.0%
Tiền và tương đương tiền	98.0	142	-30.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	175	134	30.2%
Phải thu ngắn hạn	4,295	4,111	4.5%
Hàng tồn kho	384	556	-30.9%
Tài sản ngắn hạn khác	9.01	18.1	-50.2%
Tài sản dài hạn	**2,309**	**2,141**	**7.9%**
Phải thu dài hạn	1,890	1,750	8.0%
Tài sản cố định	185	209	-11.5%
Bất động sản đầu tư	181	125	44.4%
Tài sản dở dang	3.71	6.59	-43.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**49.3**	**48.4**	**1.9%**
Lợi thế thương mại	0	1.02	-100%
Nợ phải trả	1,620	1,481	9.4%
Nợ ngắn hạn	**1,619**	**1,123**	**44.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	804	433	85.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	165	110	50.5%
Nợ dài hạn	1.29	358	-99.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.76	354	-99.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**5,651**	**5,621**	**0.5%**
Vốn chủ sở hữu	**5,651**	**5,621**	**0.5%**
Vốn điều lệ	4,637	4,637	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Doanh thu thuần	147	331	494	333	328
Giá vốn hàng bán	106	278	414	272	262
Lợi nhuận gộp	40.5	52.3	80.0	61.3	65.9
Doanh thu HĐTC	15.8	13.9	14.1	13.8	14.2
Chi phí TC	22.0	19.3	17.4	18.4	18.1
Chi phí lãi vay	22.0	19.3	17.4	18.4	18.1
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.97	5.78	8.07	7.96	1.73
Chi phí QLDN	32.2	36.2	38.9	31.3	35.0
LN thuần từ HĐKD	1.23	4.85	29.8	17.4	25.2
Lợi nhuận khác	-0.50	-3.06	-19.2	-5.78	-3.91
LN trước thuế	0.73	1.79	10.6	11.7	21.3
Lợi nhuận sau thuế	0.56	1.22	8.00	8.00	16.0
LNST của CĐ cty mẹ	0.08	0.98	7.76	7.69	14.2

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-12.5	86.9	-21.8	17.2	-0.57
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	132	-5.08	45.4	-81.2	-23.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-88.0	-30.7	-45.9	46.3	20.1
Tiền đầu kỳ	62.2	93.4	142	119	102
Lưu chuyển tiền thuần	**31.1**	**51.1**	**-22.4**	**-17.7**	**-3.72**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	93.4	144	119	102	98.0

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic